

CÔNG TY CP LICOGI 166

~~~~ \*\*\* ~~~~

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 NĂM 2012**

Hà Nội, Năm 2012



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                           | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        |             | <b>307,572,716,491</b> | <b>316,141,798,867</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | 3           | <b>8,046,289,639</b>   | <b>12,492,392,466</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                           |             | 8,046,289,639          | 9,492,392,466          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                     |             | -                      | 3,000,000,000          |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | 4           | <b>7,692,545,550</b>   | <b>5,821,384,800</b>   |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                                |             | 23,620,978,356         | 23,620,978,356         |
| 129   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          |             | (15,928,432,806)       | (17,799,593,556)       |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>267,819,950,369</b> | <b>196,707,597,244</b> |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                            |             | 263,785,664,863        | 194,806,726,836        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                        |             |                        | 406,870,408            |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       |             |                        | -                      |
| 134   | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD     |             |                        | -                      |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                        | 5           | 4,034,285,506          | 1,494,000,000          |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         |             |                        | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | 6           | <b>22,944,517,516</b>  | <b>95,767,392,369</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                   |             | 22,944,517,516         | 95,767,392,369         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   |             | <b>1,069,413,417</b>   | <b>5,353,031,988</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     |             | 218,508,281            | 119,733,049            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        |             |                        | -                      |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       |             |                        | 3,116,199,600          |
| 157   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP            |             |                        | -                      |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                          |             | 850,905,136            | 2,117,099,339          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         |             | <b>28,178,698,565</b>  | <b>32,771,115,446</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              |             |                        | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>23,461,698,565</b>  | <b>28,143,115,446</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 7           | 22,426,485,565         | 27,107,902,446         |
| 222   | - Nguyên giá                                      |             | 53,655,269,943         | 53,637,545,086         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (31,228,784,378)       | (26,529,642,640)       |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 |             |                        | -                      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                        |             |                        | -                      |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 8           | 1,035,213,000          | 1,035,213,000          |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   |             |                        | -                      |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | 9           | <b>4,717,000,000</b>   | <b>4,628,000,000</b>   |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                            |             | 8,900,000,000          | 8,900,000,000          |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | (4,183,000,000)        | (4,272,000,000)        |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             |                        | -                      |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      |             |                        | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>335,751,415,056</b> | <b>348,912,914,313</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN                                           | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>247,718,219,094</b> | <b>258,544,947,723</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>246,612,520,101</b> | <b>257,439,248,730</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 10          | 40,101,694,301         | 29,992,604,091         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                               |             | 175,511,332,085        | 199,755,602,454        |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                         |             | -                      | 342,252,736            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 11          | 6,020,001,165          | 5,426,067,305          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                          |             | 4,378,356,247          | 3,537,726,058          |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                                 | 12          | 2,695,997,165          | 2,282,781,891          |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                                  |             | -                      | -                      |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 13          | 7,688,257,248          | 6,833,992,365          |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             | 8,077,434,946          | 8,077,434,946          |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        |             | 2,139,446,944          | 1,190,786,884          |
| 327   | 12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP             |             | -                      | -                      |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>1,105,698,993</b>   | <b>1,105,698,993</b>   |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                       |             | -                      | -                      |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |             | -                      | -                      |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                            |             | -                      | -                      |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                                | 14          | 926,625,000            | 926,625,000            |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |             | -                      | -                      |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |             | 179,073,993            | 179,073,993            |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |             | -                      | -                      |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |             | -                      | -                      |
| 339   | 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ                |             | -                      | -                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>88,033,195,962</b>  | <b>90,367,966,590</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | 15          | <b>88,033,195,962</b>  | <b>90,367,966,590</b>  |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |             | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |             | 4,822,978,000          | 4,822,978,000          |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |             | -                      | -                      |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 |             | -                      | -                      |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |             | -                      | -                      |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |             | -                      | -                      |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |             | 4,466,490,606          | 2,473,170,485          |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |             | 2,233,245,302          | 1,236,585,241          |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |             | -                      | -                      |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |             | 16,510,482,054         | 21,835,232,864         |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |             | -                      | -                      |
| 422   | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 |             | -                      | -                      |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |             |                        |                        |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí                                   |             | -                      | -                      |
| 433   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                |             | -                      | -                      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>335,751,415,056</b> | <b>348,912,914,313</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Mã số | Chỉ tiêu                                    | Thuyết<br>minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-------|---------------------------------------------|----------------|------------|------------|
| 1.    | Tài sản thuê ngoài                          |                |            | -          |
| 2.    | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                |            | -          |
| 3.    | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                |            | -          |
| 4.    | Nợ khó đòi đã xử lý                         |                |            | -          |
| 5.    | Ngoại tệ các loại                           |                |            | -          |
| 6.    | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                |            | -          |

Người lập



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huê

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đồng

102  
ÔI  
CÔ  
IC  
/X



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2012**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ NÀY          |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                 |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                              |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 213 080 233 295 | 410 886 307 517 | 456 301 730 234   | 608 764 023 194 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    |             |                 |                 |                   |                 |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)   | 10    |             | 213 080 233 295 | 410 886 307 517 | 456 301 730 234   | 608 764 023 194 |
| 2. Giá vốn hàng bán                                          | 11    | VI.27       | 205 796 287 933 | 392 318 387 319 | 437 025 370 302   | 581 498 202 767 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)     | 20    |             | 7 283 945 362   | 18 567 920 198  | 19 276 359 932    | 27 265 820 427  |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | VI.26       | 262 359 831     | 986 999 693     | 459 211 737       | 1 087 402 747   |
| 5. Chi phí tài chính                                         | 22    | VI.28       | - 335 661 667   | 8 931 499 043   | 981 417 538       | 11 056 295 147  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |             | 1 624 499 083   | 2 141 182 968   | 2 941 578 288     | 3 872 806 868   |
| 6. Chi phí bán hàng                                          | 24    |             | 376 567 036     |                 | 694 967 120       |                 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25    |             | 2 257 276 695   | 1 879 520 267   | 4 697 214 361     | 3 149 629 325   |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25] | 30    |             | 5 248 123 129   | 8 743 900 581   | 13 361 972 650    | 14 147 298 702  |
| 9. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 681 818 182     |                 | 681 818 182       |                 |
| 10. Chi phí khác                                             | 32    |             | 481 481 482     |                 | 481 481 482       |                 |
| 11. Lợi nhuận khác (31-32)                                   | 40    |             | 200 336 700     |                 | 200 336 700       |                 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                | 50    |             | 5 448 459 829   | 8 743 900 581   | 13 562 309 350    | 14 147 298 702  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                          | 51    | VI.30       | 871 957 538     | 1 954 967 646   | 2 900 419 918     | 3 305 817 176   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                           | 52    | VI.30       |                 |                 |                   |                 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)      | 60    |             | 4 576 502 291   | 6 788 932 935   | 10 661 889 432    | 10 841 481 526  |

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Ngày ..... tháng ..... năm .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Quốc Đồng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                                                   | Từ ngày 01/01/2012 đến<br>ngày 30/06/2012 | Từ ngày 01/01/2011 đến<br>ngày 30/06/2011 |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                            |                                           |                                           |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 379,938,697,050                           | 227,732,518,501                           |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | (369,534,347,335)                         | (212,545,201,435)                         |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | (7,351,565,253)                           | (17,306,953,301)                          |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | (2,856,199,168)                           | (3,872,806,868)                           |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | (2,586,639,340)                           | (688,535,921)                             |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 10,562,084,120                            | 9,173,664,278                             |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | (10,867,402,848)                          | (10,671,419,495)                          |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>(2,695,372,774)</b>                    | <b>(8,178,734,241)</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                            |                                           |                                           |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | (1,160,582,000)                           | (268,945,870)                             |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 750,000,000                               | -                                         |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | -                                         | -                                         |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | -                                         | -                                         |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | -                                         | -                                         |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | -                                         | -                                         |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 459,211,737                               | 1,087,402,747                             |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>48,629,737</b>                         | <b>818,456,877</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                            |                                           |                                           |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | -                                         | 23,750,000,000                            |
| 32                                                 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | -                                         | -                                         |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 41,521,875,737                            | 57,111,886,355                            |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | (31,412,785,527)                          | (56,569,382,096)                          |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | -                                         | -                                         |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | (11,908,450,000)                          | (7,940,098,000)                           |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>(1,799,359,790)</b>                    | <b>16,352,406,259</b>                     |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>(4,446,102,827)</b>                    | <b>8,992,128,895</b>                      |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>12,492,392,466</b>                     | <b>19,883,533,823</b>                     |
| 61                                                 | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>8,046,289,639</b>                      | <b>28,875,662,718</b>                     |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    |                                           |                                           |

Người lập

Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng

Hà Thị Huê

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Giám đốc

Nguyễn Quốc Đồng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 8 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ tám là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Licogi 166 với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 16/05/2012.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 16/05/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000đ (Sáu mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718  
Fax: 042.250.716

#### **Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 16/05/2012 (thay đổi lần thứ tám) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



---

## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 3 . TIỀN

|                            | 30/06/2012           | 01/01/2012            |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                   | 159,247,846          | 781,052,317           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 7,887,041,793        | 8,711,340,149         |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | 3,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>8,046,289,639</b> | <b>12,492,392,466</b> |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                     | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (1) | 23,620,978,356       | 23,620,978,356       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn   | (15,928,432,806)     | (17,799,593,556)     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7,692,545,550</b> | <b>5,821,384,800</b> |

(\*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16

(Mã cổ phiếu LCG)

| Số lượng | Giá trị        |
|----------|----------------|
| 693,022  | 23,620,978,356 |

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                           | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                    | 890,000,000          |
| Phải thu khác                             | 4,034,285,506        | 604,000,000          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4,034,285,506</b> | <b>1,494,000,000</b> |

## 6 . HÀNG TỒN KHO

|                                      | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 866,458,056           | 3,091,643,189         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 602,208,810           | 767,299,732           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 21,392,602,140        | 91,908,449,448        |
| Hàng gửi đi bán                      | 83,248,510            | -                     |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>22,944,517,516</b> | <b>95,767,392,369</b> |

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TBDCQL và<br>TSCĐ khác | <b>Cộng</b>    |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                     |                        |                        |                |
| Số dư tại đầu năm             | 8,554,256,647            | 38,015,102,670      | 6,543,865,976          | 524,319,793            | 53,637,545,086 |
| Số tăng trong năm             | -                        | -                   | 1,142,400,000          | 18,182,000             | 1,160,582,000  |
| - Mua trong năm               | -                        | -                   | 1,142,400,000          | 18,182,000             | 1,160,582,000  |
| Số giảm trong năm             | -                        | 1,142,857,143       | -                      | -                      | 1,142,857,143  |
| - Nhượng bán                  | -                        | 1,142,857,143       | -                      | -                      | 1,142,857,143  |
| Số dư tại cuối năm            | 8,554,256,647            | 36,872,245,527      | 7,686,265,976          | 542,501,793            | 53,655,269,943 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                        |                |
| Số dư tại đầu năm             | 643,206,824              | 21,850,148,184      | 3,649,228,241          | 387,059,391            | 26,529,642,640 |
| Số tăng trong năm             | 107,201,138              | 4,592,113,797       | 613,580,647            | 47,621,817             | 5,360,517,399  |
| - Khấu hao trong năm          | 107,201,138              | 4,592,113,797       | 613,580,647            | 47,621,817             | 5,360,517,399  |
| Số giảm trong năm             | -                        | 661,375,661         | -                      | -                      | -              |
| Số dư tại cuối năm            | 750,407,962              | 25,780,886,320      | 4,262,808,888          | 434,681,208            | 31,228,784,378 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                        |                |
| Tại ngày đầu năm              | 7,911,049,823            | 16,164,954,486      | 2,894,637,735          | 137,260,402            | 27,107,902,446 |
| Tại ngày cuối năm             | 7,803,848,685            | 11,091,359,207      | 3,423,457,088          | 107,820,585            | 22,426,485,565 |



**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                         | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang                 | 1,035,213,000        | 1,035,213,000        |
| - Nhà văn phòng ở Nhơn Trạch - Đồng Nai | 1,035,213,000        | 1,035,213,000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1,035,213,000</b> | <b>1,035,213,000</b> |

**9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                    | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường                  | 8,900,000,000        | 8,900,000,000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) (1) | (4,183,000,000)      | (4,272,000,000)      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>4,717,000,000</b> | <b>4,628,000,000</b> |
|                                                    | Số lượng             | Giá trị              |
|                                                    | 890,000              | 8,900,000,000        |
|                                                    | 890,000              | 8,900,000,000        |

(\*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà  
Cao Cường  
(Mã cổ phiếu SCL)

**10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                        | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Vay ngắn hạn           | 38,907,944,301        | 26,955,104,091        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,193,750,000         | 3,037,500,000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>40,101,694,301</b> | <b>29,992,604,091</b> |

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 501,661,498          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,372,447,718        | 5,058,667,140        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 145,891,949          | 367,400,165          |
| <b>Cộng</b>                | <b>6,020,001,165</b> | <b>5,426,067,305</b> |

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                          | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí thương hiệu phải trả | 1,292,357,803        | 1,017,346,918        |
| Chi phí phải trả khác                    | 1,403,639,362        | 1,265,434,973        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,695,997,165</b> | <b>2,282,781,891</b> |

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 572,552,132          | 488,238,240          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế             | 825,487,377          | 279,163,157          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6,290,217,739        | 6,066,590,968        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7,688,257,248</b> | <b>6,833,992,365</b> |

**14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                 | 30/06/2012         | 01/01/2012         |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | VND                | VND                |
| Vay dài hạn                                     | 926,625,000        | 926,625,000        |
| - Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân | 252,000,000        | 252,000,000        |
| - Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội     | 674,625,000        | 674,625,000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>926,625,000</b> | <b>926,625,000</b> |

## 15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối |
|----------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 60,000,000,000                  | 2,473,170,485            | 1,236,585,241                | 4,822,978,000           |                                     | 21,835,232,864                          |
| Tăng vốn trong năm   | -                               |                          |                              |                         |                                     |                                         |
| Lãi trong năm nay    |                                 |                          |                              |                         |                                     | 10,661,889,432                          |
| Phân phối các quỹ    |                                 | 1,993,320,121            | 996,660,061                  |                         |                                     | (3,986,640,242)                         |
| Chi cổ tức bằng tiền |                                 |                          |                              |                         |                                     | (12,000,000,000)                        |
| Số dư tại 30/06/2012 | 60,000,000,000                  | 4,466,490,606            | 2,233,245,302                | 4,822,978,000           | -                                   | 16,510,482,054                          |

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | 30/06/2012     | %      | 01/01/2012     | %      |
|--------------------------------|----------------|--------|----------------|--------|
| Công ty Cổ phần Licogi 16      | 33,989,530,000 | 43.02% | 33,989,530,000 | 56.65% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 26,010,470,000 | 43.35% | 26,010,470,000 | 43.35% |
| Cộng                           | 60,000,000,000 |        | 60,000,000,000 |        |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | Từ ngày 01/01/2012<br>đến ngày 30/06/2012 | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                           |                                           |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 60,000,000,000                            | 41,000,000,000                            |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   |                                           | 19,000,000,000                            |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                                         |                                           |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 60,000,000,000                            | 60,000,000,000                            |

## d) Cổ phiếu

|                                        | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6,000,000  | 6,000,000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6,000,000  | 6,000,000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

|             |             |
|-------------|-------------|
| 10.000 đồng | 10.000 đồng |
|-------------|-------------|

## e) Các quỹ của công ty

|                          | 30/06/2012    | 01/01/2012    |
|--------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 4,466,490,606 | 2,473,170,485 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 2,233,245,302 | 1,236,585,241 |



**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                           | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 30/06/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 30/06/2011</u> |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                           | VND                                               | VND                                               |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng               | 408,987,292,324                                   | 510,973,175,363                                   |
| Doanh thu bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ) | 41,757,135,581                                    | 91,778,714,763                                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                | 5,557,302,329                                     | 6,012,133,068                                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>456,301,730,234</b>                            | <b>608,764,023,194</b>                            |

**25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                 | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 30/06/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 30/06/2011</u> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                 | VND                                               | VND                                               |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng               | 408,987,292,324                                   | 510,973,175,363                                   |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ) | 41,757,135,581                                    | 91,778,714,763                                    |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                | 5,557,302,329                                     | 6,012,133,068                                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>456,301,730,234</b>                            | <b>608,764,023,194</b>                            |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 30/06/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 30/06/2011</u> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                         | VND                                               | VND                                               |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng               | 395,359,521,741                                   | 488,922,321,707                                   |
| Giá vốn bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ) | 37,420,828,789                                    | 88,406,604,079                                    |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                | 4,245,019,772                                     | 4,169,276,981                                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>437,025,370,302</b>                            | <b>581,498,202,767</b>                            |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 30/06/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 30/06/2011</u> |
|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                             | VND                                               | VND                                               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 459,211,737                                       | 163,372,747                                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia |                                                   | 924,030,000                                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>459,211,737</b>                                | <b>1,087,402,747</b>                              |

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 30/06/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 30/06/2011</u> |
|------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                    | VND                                               | VND                                               |
| Lãi tiền vay                       | 2,941,578,288                                     | 3,872,806,868                                     |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1,960,160,750)                                   | 6,352,706,250                                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>981,417,538</b>                                | <b>11,056,295,147</b>                             |

**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                                         | <u>Từ ngày 01/01/2012</u><br><u>đến ngày 30/06/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011</u><br><u>đến ngày 30/06/2011</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                                                                                         | VND                                                     | VND                                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)                                       | 2,900,419,918                                           | 3,305,817,176                                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>2,900,419,918</b>                                    | <b>3,305,817,176</b>                                    |
| (*) <i>Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>                                                    |                                                         |                                                         |
| (*) <i>Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>                                                    |                                                         |                                                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                       | 13,562,309,350                                          |                                                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                               | 105,000,000                                             |                                                         |
| - <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>                                                            | 105,000,000                                             |                                                         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                               | -                                                       |                                                         |
| - <i>Cổ tức được chia</i>                                                                                               | -                                                       |                                                         |
| Tổng thu nhập tính thuế                                                                                                 | 13,667,309,350                                          |                                                         |
| - <i>Thu nhập không được hưởng ưu đãi</i>                                                                               | 6,781,877,093                                           |                                                         |
| - <i>Thu nhập được hưởng ưu đãi theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/05/2012 và Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012</i> | 6,885,432,257                                           |                                                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành                                                                        | 2,900,419,918                                           |                                                         |
| - <i>Đối với hoạt động không được hưởng ưu đãi</i>                                                                      | 1,695,469,273                                           |                                                         |
| - <i>Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi</i>                                                                            | 1,204,950,645                                           |                                                         |

**22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huê

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đồng